

UNIT 9 CITIES OF THE WORLD (Các thành phố của thế giới)

STT	TỪ VỰNG	NGHĨA	CÁCH ĐỌC
1.	river bank	(n) bờ sông	<i>rí vơ ban</i>
2.	floating market	(n) chợ nổi	<i>ph lâu tin má khít</i>
3.	helmet	(n) mũ bảo hiểm	<i>héo mợt</i>
4.	landmark	(n) địa điểm, công trình thu hút du khách	<i>lấn mat</i>
5.	city map	(n) bản đồ thành phố	<i>map</i>
6.	palace	(n) cung điện	<i>pá li x</i>
7.	possessive	(n) sở hữu	<i>pơ giết xi</i>
8.	postcard	(n) bưu thiếp	<i>pẩu x kha</i>
9.	Royal Palace	(n) Cung điện Hoàng gia	<i>rói ô pá li x</i>
10.	shell	(n) vỏ sò	<i>seo</i>
11.	stall	(n) gian hàng	<i>xton</i>

STT	TỪ VỰNG	NGHĨA	CÁCH ĐỌC
12.	street food	(n) đường phố	<i>xtrít phut</i>
13.	Times Square	(n) Quảng trường Thời đại	<i>tham x khoe ơ</i>
14.	tower	(n) tòa tháp	<i>tháo ơ</i>
15.	vacation	(n) kì nghỉ (hè)	<i>vây khây sơn</i>
16.	rent	(v) thuê, mướn	<i>ren</i>

17.	crowded	(a) đông đúc	<i>cráo đit</i>
18.	helpful	(a) sẵn sàng giúp đỡ	<i>héo phờ</i>
19.	rainy	(a) có mưa	<i>roén ni</i>
20.	exciting	(a) hào hứng	<i>ít xái tin</i>
21.	beautiful	(a) xinh đẹp	<i>biu ti phô</i>
22.	interesting	(a) thú vị	<i>in trọt xtin</i>
23.	friendly	(a) thân thiện	<i>phr én li</i>

STT	TỪ VỰNG	NGHĨA	CÁCH ĐỌC
24.	delicious = tasty	(a) ngon	<i>đi lí sọt x</i>
25.	sunny	(a) có nắng	<i>xần ni</i>
26.	old	(a) già, cũ	<i>âu</i>
27.	strange	(a) kỳ lạ	<i>xtrây ch</i>
28.	narrow	(a) chật hẹp	<i>ná râu</i>

Listen and fill in the blanks**What nice photos!**

Mai: Tom, are these from your holidays?

Tom: Yes, they are. This is Sydney, a in Australia.

Mai: What's it like?

Tom: It's with a lot of beaches.

Mai: What a place!

Tom: Yes, its beaches are very clean.

Mai: Wonderful. Oh, this is London. Isn't it raining? What bad!

Tom: Yes, it rains all the time. Can you see Big Ben?

Mai: Yeah... on the River Thames. It's a landmark of London.

Tom: It is. And this is Times Square in New York, but interesting.

Mai: You're lucky to visit many places.

Tom: I am. What about your?

Mai: Here are some photos of mine. This is...

NGỮ ÂM: Phân biệt âm / əʊ / (âu) và / aʊ / (ao)

/əʊ/ (âu)	/aʊ/ (ao)
bo <u>at</u> /bəʊt/ (bâu t)	hou <u>se</u> /haʊs/ (hao x)
po <u>st</u> card /'pəʊst.kɑ:d/ (pấu x kha)	to <u>w</u> er /'taʊər/ (tháo ơ)
pa <u>g</u> oda /pə'gəʊ.də/ (pờ gấu đơ)	to <u>wn</u> /taʊn/ (thao)
co <u>as</u> t /kəʊst/ (khâu x)	cro <u>w</u> ded /'kraʊ.dɪd/ (cráo đít)

NGỮ PHÁP 1: POSSESSIVE ADJECTIVES (tính từ sở hữu)

NGỮ PHÁP 2: POSSESSIVE PRONOUNS (đại từ sở hữu)

Xem sách ngữ pháp